

Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ
MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình	Trung ương giao	Địa phương giao	Ghi chú
	Tổng số	307.936	307.936	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	307.936	307.936	

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025																			Ghi chú	
		Tổng cộng	Chi tiết dự án thành phần																			
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3			Dự án 4 (TDA 1)	Dự án 5				Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10					
					Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án			Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án							TDA 2	Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án			
						TDA 1	TDA 2			TDA 1	TDA 2	TDA 3							TDA 4	TDA 1		TDA 3
	TỔNG SỐ	307.936	13.889	828	102.955	50.121	52.834	11.574	129.731	51.611	13.442	50.556	14.122	7.753	4.345	15.000	5.019	16.842	12.516	4.326		
I	Cấp tỉnh	110.993			12.264	7.226	5.038	659	73.306	48.009	13.442	1.264	10.591	4.813	4.345	6.000	2.258	7.348	5.034	2.314		
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	9.680			9.594	6.348	3.246											86		86		
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.137			560		560		13.761		3.170		10.591				2.258	5.558	4.533	1.025		
3	Sở Công Thương	435			392		392											43		43		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	56.675							56.589	48.009	8.580							86		86		
5	Sở Nội vụ	2.004							1.875		611	1.264						129		129		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.360												4.813				547	376	171		
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.086														6.000		86		86		
8	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	323			280		280											43		43		
9	Hội Nông dân tỉnh	323			280		280											43		43		
10	Tỉnh đoàn	323			280		280											43		43		
11	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	129																129		129		
12	Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh uỷ	43																43		43		
13	Sở Tài chính	86																86		86		
14	Sở Y tế	5.047						659							4.345			43		43		
15	Sở Tư pháp	168																168	125	43		
16	Sở Xây dựng	43																43		43		
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh khu vực 11	43																43		43		
18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	452			452	452												-				
19	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	426			426	426												-				
20	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	43																43		43		
21	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	43																43		43		
22	Công an tỉnh	1.124							1.081		1.081							43		43		
II	Cấp huyện	196.943	13.889	828	90.691	42.895	47.796	10.915	56.425	3.602		49.292	3.531	2.940		9.000	2.761	9.494	7.482	2.012		
1	Thành phố Kon Tum	11.263	396		1.417	-	1.417	700	6.987	66		6.840	81	233		345	207	978	866	112		
2	Huyện Đắk Hà	16.887	1.775	64	7.786	3.773	4.013	6	4.674	323		4.100	251	584		908	200	890	746	144		
3	Huyện Đắk Tô	19.889	584		12.197	8.518	3.679	6	5.080	199		4.505	376	24		814	278	906	674	232		
4	Huyện Ngọc Hồi	13.313	313		6.429	5.656	773	382	4.779	64		4.671	44	233		188	238	751	687	64		
5	Huyện Tu Mơ Rông	38.333	2.338	68	18.307	2.799	15.508	4.105	9.675	523		8.342	810	350		1.722	386	1.382	945	437		
6	Huyện Đắk Glei	27.434	2.726	80	11.480	3.048	8.432	3.723	5.440	361		4.379	700	584		1.612	322	1.467	1.084	383		
7	Huyện Sa Thầy	20.267	1.563	500	9.035	2.890	6.145	1.794	4.636	1.058		3.128	450	292		1.158	329	960	720	240		

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025																		Ghi chú	
		Tổng cộng	Chi tiết dự án thành phần																		
			Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3			Dự án 4 (TDA 1)	Dự án 5				Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10				
					Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án			Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án							Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án			
						TDA 1	TDA 2			TDA 1	TDA 2	TDA 3						TDA 4	TDA 1		TDA 3
8	Huyện Kon Rẫy	18.706	1.500		6.133	1.908	4.225	192	8.637	590		7.737	310	408		845	223	768	616	152	
9	Huyện Kon Plông	17.320	1.347	47	8.530	6.952	1.578	7	4.921	374		4.171	376	175		970	358	965	773	192	
10	Huyện Ia H'Drai	13.531	1.347	69	9.377	7.351	2.026		1.596	44		1.419	133	57		438	220	427	371	56	

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025

- 1
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

-

Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.
- 2
Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

6

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
- 3
Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

7

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em
- *Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân*

8

Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em
- *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

9

Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn
- 4
Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

-

Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù
- *Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

10

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
- *Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS*
- *Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*
- *Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.*

-

Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

Phụ lục III

PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐỐI ỨNG TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẤP TỈNH QUẢN LÝ THUỘCCHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn NSDP <i>(ngân sách tính đối ứng)</i>	Kế hoạch năm 2025 nguồn ngân sách địa phương <i>(ngân sách tính đối ứng)</i>	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				
							Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh			
	TỔNG SỐ					44.703	40.638	4.065	4.065	4.065	
I	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					44.703	40.638	4.065	4.065	4.065	
I.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số					44.703	40.638	4.065	4.065	4.065	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Đắk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Đắk Hà	Từ năm 2025	264/QĐ-UBND 09/4/2025	25.703	23.366	2.337	2.337	2.337	
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Kon Tum	2024-2025	148/QĐ-SKHĐT 04/12/2024	8.500	7.727	773	773	773	
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đắk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Đắk Glei	2024-2025	161/QĐ-SKHĐT 13/12/2024	10.500	9.545	955	955	955	